

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN “CHƯƠNG TRÌNH KỸ NĂNG VÀ KIẾN THỨC
CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TOÀN DIỆN”
(Sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á)

Cơ quan chủ quản: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2017



ĐỀ XUẤT THAM GIA DỰ ÁN CỦA ADB

A. TÊN DỰ ÁN

Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” sử dụng vốn vay của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tài trợ.

B. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ TRƯỜNG:

1. Tên trường:

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ:

Cơ sở 1: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (84.8) 3844 0567; Fax: (84.8) 3811 8676

- Website: www.lttc.edu.vn

- E-mail: lytutrong@lttc.edu.vn

Cơ sở 2: Xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Đang trong giai đoạn làm thủ tục xin qui hoạch).

2. Mục tiêu, phạm vi của dự án:

a. Mục tiêu:

Xây dựng Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng đáp ứng công việc ở các khu công nghệ cao trong nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động các nước phát triển trong khu vực.

Cung cấp cho thị trường lao động mỗi năm 3.000 người, trong đó 30% lao động xuất khẩu sang các nước khu vực Đông Nam Á.

b. Phạm vi của dự án

Để phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành trường chất lượng cao, trường nghề trọng điểm, Nhà trường ưu tiên đầu tư cho 06 nghề trọng điểm với các cấp độ: Quốc gia (02 nghề), Khu vực (02 nghề), Quốc tế (02 nghề), đồng thời trường tiếp tục đầu tư cho các nghề còn lại đào tạo tại trường đạt chuẩn kiểm định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

I. Tình hình đào tạo hiện nay của trường:

1. Số liệu tổng quát của trường:

1.1. *Ngành nghề đào tạo:* Trường được phép đào tạo bậc Cao đẳng, Trung cấp và các khóa dạy nghề ngắn hạn.

1.1.1. Đào tạo bậc cao đẳng, trung cấp:



❖ Năm 2014 trở về trước: Thực hiện đào tạo theo Luật giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, tổ chức đào tạo theo năm học (từ tháng 8 năm trước đến tháng 9 năm sau), gồm các bậc đào tạo:

- Cao đẳng chuyên nghiệp
- Cao đẳng liên thông
- Trung cấp chuyên nghiệp
- Các ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử, Công nghệ Thông tin, Công nghệ kỹ thuật Nhiệt, Công nghệ May.

❖ Bắt đầu năm học 2015-2016: Thực hiện đào tạo theo Luật giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý, Tổng Cục Dạy nghề cấp Giấy chứng nhận bổ sung hoạt động dạy nghề theo Giấy chứng nhận số 48/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 17/11/2014, số 48a/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 21/4/2015 và 48b/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 28/5/2015. Các bậc đào tạo:

- Cao đẳng nghề, đào tạo 13 nghề: Điện tử Công nghiệp, Điện Công nghiệp, Kỹ thuật Mạng ngoại vi và Thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ Điện tử, Công nghệ Ô tô, Quản trị Mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Trung cấp nghề, đào tạo 13 nghề: Điện tử Công nghiệp, Điện Công nghiệp, Kỹ thuật Mạng ngoại vi và Thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ Điện tử, Công nghệ Ô tô, Quản trị Mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ Kể từ 2017, Trường thực hiện chuyển đổi sang hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo 40 nghề, bậc đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp.

1.1.2. Các khóa ngắn hạn:

Nhằm đáp ứng nhu cầu học nghề ngắn hạn của người lao động, học sinh - sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9/2013 Nhà trường thành lập Trung tâm Đào tạo Lý Tự Trọng, tổ chức các lớp dạy nghề ngắn hạn, đào tạo bồi dưỡng, nâng bậc thợ theo nhu cầu các doanh nghiệp và người lao động.

1.2. Ngành, nghề, quy mô đào tạo giai đoạn 2012-2017:

1.2.1. Số liệu tuyển sinh hàng năm:

Bảng 1: Số liệu tuyển sinh

ST T	Năm học Ngành học	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
	Tổng	1990	1501	5836	6197	6742
A	CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP	1379	905	2247	2505	
1	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	398	230	501	525	
2	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	72	43	187	219	
3	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	296	191	527	501	
4	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	308	291	484	810	
5	Công nghệ thông tin	239	112	374	317	
6	Công nghệ May	66	38	174	133	
B	CAO ĐẲNG					3374
1	Công nghệ kỹ thuật máy tính					109
2	Lập trình máy tính					106
3	Tin học ứng dụng					38
4	Quản trị mạng máy tính					67
5	Thiết kế trang Web					39
6	An ninh mạng					26
7	Tiếng Anh					101
8	Kế toán doanh nghiệp					69
9	Quản trị doanh nghiệp					64
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					550
11	Công nghệ chế tạo máy					150
12	Cắt gọt kim loại					15
13	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp					47
14	Công nghệ ô tô					922
15	Công nghệ kỹ thuật nhiệt					59
16	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí					105
17	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh					113
18	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					237

ST T	Năm học Ngành học	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
19	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử					70
20	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					67
21	Điện tử công nghiệp					37
22	Điện công nghiệp					268
23	Công nghệ may					115
C	CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG			48	58	
1	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử			29	21	
2	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí			7	0	
3	Công nghệ kỹ thuật Ô tô			12	23	
4	Công nghệ thông tin			0	14	
D	TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP	441	406	422	503	
1	Điện công nghiệp và dân dụng	105	77	113	75	
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô	108	123	126	241	
3	Quản trị mạng máy tính	60	30	73	132	
4	Điện tử công nghiệp	32	18	0	0	
5	Công nghệ kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Điện lạnh	53	56	54	0	
6	Công nghệ may và thời trang	30	35	11	55	
7	Cơ khí chế tạo	53	67	45		
E	TRUNG CẤP					1349
1	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính					53
2	Lập trình máy tính					75
3	Tin học ứng dụng					76
4	Quản trị mạng máy tính					128
5	Thiết kế trang Web					30
6	Tiếng Anh					84
7	Kế toán doanh nghiệp					56
8	Quản trị doanh nghiệp					70

ST T	Năm học Ngành học	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					102
10	Cắt gọt kim loại					37
11	Công nghệ ô tô					228
12	Công nghệ kỹ thuật nhiệt					57
13	Lắp đặt thiết bị lạnh					80
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					65
15	Điện tử công nghiệp					43
16	Điện công nghiệp					118
17	Công nghệ may và thời trang					47
F	CAO ĐẲNG NGHỀ			87	166	
1	Công nghệ Ô tô			66	119	
2	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ			21	47	
G	TRUNG CẤP NGHỀ			509	692	
1	Điện tử công nghiệp			44	64	
2	Điện công nghiệp			49	76	
3	Lắp đặt thiết bị lạnh			52	111	
4	Cắt gọt kim loại			53	62	
5	Công nghệ Ô tô			113	151	
6	Quản trị mạng máy tính			127	119	
7	May thời trang			29		
8	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ				63	
9	Kế toán doanh nghiệp			42	46	
	Dạy nghề dưới 3 tháng	170	190	2.523	2.273	2.019
1	Công nghệ Thông tin	0	0	1.099	1.334	415
2	Công nghệ Điện - Điện tử	60	72	50	90	131
3	Công nghệ Động lực	6	8	11	23	0
4	Công nghệ Cơ khí	104	110	129	119	111
5	Ngoại ngữ			1.234	707	1.362



1.2.2. Số liệu thống kê về sinh viên tốt nghiệp trong 5 năm qua:

Bảng 2: Thống kê sinh viên tốt nghiệp trong 5 năm

STT	Bậc đào tạo	NH 2012 - 2013 (Năm 2013)	NH 2013 - 2014 (Năm 2014)	NH 2014 - 2015 (Năm 2015)	NH 2015 - 2016 (Năm 2016)	NH 2016 - 2017 (Tháng 9 Năm 2017)
1	Cao đẳng chuyên nghiệp	1203	1090	703	779	473
2	Cao đẳng liên thông	74	85			39
3	Trung cấp chuyên nghiệp	265	182	204	151	89
4	Cao đẳng nghề	Mới đào tạo bắt đầu từ năm học 2015-2016, các khóa đang học chưa tốt nghiệp				
5	Trung cấp nghề					

1.3. Đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao cơ bản đáp ứng phát triển nhà trường.

Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên: **337 người**, trong đó:

- Giảng viên : 203 người (đạt 60,7%)
- Cán bộ, nhân viên : 134 người (Cán bộ quản lý 25, nhân viên 123)

Bảng 3: Đội ngũ Giáo viên (tính đến tháng 8/2017)

Năm học 2016 - 2017 (được tính từ tháng 9/2016 - 8/2017)

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tiến sĩ	04	1.97
Thạc sĩ	121	59.61
Đại học	76	37.44
Cao đẳng	02	0.99
Tổng cộng:	203	

Bảng 4: Độ tuổi đội ngũ Giáo viên (tính đến tháng 8/2017)

Độ tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 tuổi	12	5.91
Từ 30 – 40 tuổi	91	44.83

Độ tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Từ 40 – 50 tuổi	69	33.99
Trên 50 tuổi	31	15.27
Tổng cộng:	203	

Bảng 5: Đội ngũ Cán bộ quản lý (tính đến tháng 8/2017)

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thạc sĩ	08	72.73
Đại học	03	27.27
Tổng cộng:	11	

Bảng 6: Độ tuổi đội ngũ Cán bộ quản lý (tính đến tháng 8/2017)

Độ tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Từ 30 – 40 tuổi	2	18.18
Từ 40 – 50 tuổi	3	27.27
Trên 50 tuổi	6	54.55
Tổng cộng:	11	

2. Tình trạng cơ sở vật chất và sử dụng thiết bị hiện tại

2.1. Diện tích đất, nhà xưởng

Tổng diện tích đất của trường hiện nay là **50.646,6 m²** với tổng diện tích sàn xây dựng **26.623 m²**

Bảng 7: Tổng quan về cơ sở vật chất của trường

STT	Nội dung	Số lượng (Phòng)	Diện tích (m²)
1	Giảng đường	74	5.013,6
2	Phòng học máy tính	17	1.205
3	Phòng học ngoại ngữ	02	135
4	Thư viện	01	608
5	Phòng thí nghiệm	01	210
6	Xưởng thực tập, thực hành	63	7.282,5
7	Ký túc xá	23	1.509

8	Nhà ăn	01	365
9	Hội trường	02	848
10	Sân vận động	06	8.700

Theo chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2013 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020 được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt hệ thống chỉ tiêu chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh) giai đoạn 2013 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020 trong Quyết định 1092/QĐ-GDĐT-GDCN&ĐH ngày 10/8/2014 và Quyết định 818/QĐ-GDĐT-GDCN&ĐH ngày 27/5/2015 về sửa đổi bổ sung một số nội dung Quyết định 1092/QĐ-GDĐT-GDCN&ĐH ngày 10/8/2014, trong đó có chỉ tiêu phát triển mở rộng nhà xưởng, xây dựng trung tâm thực hành đạt diện tích xây dựng mới tại 02 cơ sở là 142.865,4m², (cơ sở 1, xây mới trung tâm xưởng trường 45.867,4 m² và cơ sở 2 là 96.998m²).

Hiện nay Nhà trường đã hoàn thành qui hoạch 1/500 và đang triển khai xây dựng theo quy hoạch.

2.2. Thiết bị đào tạo hiện có tại các khoa nghề

Bảng 8: Bảng tổng hợp giá trị thiết bị dạy học hiện có

TT	Tên phòng thực hành, thực tập	Số lượng xưởng (phòng) thực hành	Giá trị thiết bị (VNĐ)
1	Khoa Công nghệ Điện – Điện tử	28	33.365.193.602
2	Khoa Công nghệ Động lực	11	15.442.924.496
3	Khoa Công nghệ Cơ khí	10	24.348.757.569
4	Khoa Công nghệ Thông tin	17	10.267.596.772
5	Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh	09	2.730.471.000
5	Khoa Công nghệ May thời trang	05	1.417.230.608
	TỔNG CỘNG		87.572.174.047

3. Mô tả phương pháp giảng dạy:

* Phương pháp dạy lý thuyết

- Giáo viên đặt vấn đề nội dung cần truyền tải.
- Học sinh – Sinh viên phân tích, giải quyết vấn đề (có thể phân nhóm thảo luận).
- Giáo viên kết luận, tóm lược trọng tâm bài giảng.

* Phương pháp thực hành

- Bố trí thời khóa biểu thực hành sau khi học lý thuyết
- Thực hiện hướng dẫn đầu giờ: Giáo viên ôn lý thuyết cơ bản và thao tác mẫu.
- Phân từng nhóm học sinh – sinh viên học thực hành (theo khả năng tiếp thu kiến thức của học viên), đưa ra yêu cầu đối với bài tập (sản phẩm) thực hành.
- Trong quá trình thực tập, giáo viên theo dõi, kèm cặp, quan sát kỹ năng thực hành, điều chỉnh thao tác thực hành của học sinh – sinh viên.
- Giáo viên đánh giá, củng cố bài, trả lời thắc mắc của học sinh- sinh viên.

4. Thông tin khảo sát về học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp

❖ Hình thức khảo sát:

- Thực hiện trên phiếu khảo sát.
- Phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại.

❖ Nội dung khảo sát:

- Học sinh có việc làm sau tốt nghiệp.
- Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về những tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, kỹ năng thực hành của người lao động là sinh viên, học sinh.

❖ Kết quả:

Kết quả khảo sát, thống kê việc làm của học sinh- sinh viên sau tốt nghiệp hàng năm như sau:

- Tỷ lệ học sinh- sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp 80%, có việc làm đúng ngành đào tạo 75%.
- Tỷ lệ học sinh- sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 06 tháng 90%, có việc làm đúng ngành đào tạo 80%.

Kết quả đánh giá về năng lực chuyên môn của học sinh- sinh viên đáp ứng yêu cầu công việc của các doanh nghiệp như sau:

+ Đáp ứng, có thể sử dụng được ngay: Chiếm tỉ lệ: 60,75 %



+ Cơ bản đáp ứng, nhưng phải đào tạo thêm: Chiếm tỉ lệ: 39,25 %

5. Năng lực tài chính của trường, dự phòng ngân sách, chi tiêu

Trường Cao đẳng Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị dự toán cấp 2 thuộc ngân sách thành phố, là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Các nguồn thu của trường gồm có: Nguồn thu từ Ngân sách Nhà nước cấp thường xuyên, không thường xuyên; Thu học phí, phí lệ phí, thu dịch vụ và các khoản thu sự nghiệp khác. Cơ chế quản lý tài chính của Trường hiện nay được áp dụng quy định theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính về thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy biên chế và tài chính.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và điều lệ của trường Đại học, cao đẳng. Căn cứ vào các quy định về quản lý tài chính của các Bộ chủ quản, hiện nay, ngân sách tài chính của trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các nguồn kinh phí sau:

- Kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn thu phí, lệ phí
- Nguồn thu sự nghiệp khác
- Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ

Về chi, hàng năm Nhà trường phải thực hiện quản lý các khoản chi và mức chi theo các Nghị định, Thông tư hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài chính cùng với quy chế chi tiêu nội bộ do Nhà trường tự xây dựng. Đây là các căn cứ pháp lý để điều hành, quyết toán kinh phí và kiểm soát chi của Trường. Các khoản chi bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất lương
- Chi cho các hoạt động thường xuyên (vật tư văn phòng phẩm, công tác phí, hội nghị hội thảo...)
- Chi cho các hoạt động chuyên môn
- Chi sửa chữa, mua sắm tài sản
- Chi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 9: Thống kê thu chi 5 năm gần nhất (2012-2016)

(đơn vị: triệu đồng)

TT	Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016
I	Tổng thu:	82.285	79.069	78.343	78.506	97.032
1	Thu từ NSNN:	66.058	59.690	56.607	49.533	56.372
	Kinh phí tự chủ					
	Kinh phí không tự chủ	59.470	59.527	56.392	49.434	54.808
	Kinh phí XDCB	6.588	163	215	99	1.564
2	Nguồn thu sự nghiệp:	16.227	19.379	21.763	28.973	40.660
	Thu học phí	10.107	13.482	17.015	22.070	33.743
	Thu lệ phí	247	82	55	110	134
	Thu khác	5.873	5.815	4.693	6.793	6.783
II	Tổng chi	87.552	75.694	73.826	76.861	95.514
1	Chi cho cá nhân	34.956	40.260	46.623	42.513	49.015
2	Chi dịch vụ, chuyên môn	28.980	21.893	19.439	13.277	21.149
	<i>Trong đó Vật tư học tập</i>	<i>11.179</i>	<i>5.390</i>	<i>6.214</i>	<i>3.307</i>	<i>3.792</i>
3	Mua sắm, sửa chữa	11.867	3.111	4.203	10.239	6.840
	<i>Trong đó Mua sắm, sửa chữa thiết bị học tập</i>	<i>9.696</i>	<i>2.066</i>	<i>3.675</i>	<i>7.448</i>	<i>4.533</i>
4	Chi XDCB	6.693	236	363	659	1.733
5	Chi lập các quỹ	5.056	10.194	3.198	10.173	16.777

Thông qua bảng thống kê thu chi các năm từ 2012-2016, có thể thấy ngân sách tài chính trong các năm của Nhà trường đã có những chuyển biến tích cực theo hướng kế hoạch, hiệu quả. Nhà trường luôn có kế hoạch khai thác, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính nhằm đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và tái đầu tư phát triển, đảm bảo hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và ổn định thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động. Trong đó, Nhà trường đặc biệt chú trọng việc nâng cao kỹ năng thực hành cho học sinh- sinh viên bằng việc tăng cường cơ sở vật chất cho các phòng thực hành, máy móc thiết bị, vật tư thực tập...

Chi phí cho công tác thực hành của sinh viên và vận hành máy móc

Trong công tác đào tạo, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh rất chú trọng vào việc mua vật tư, dụng cụ học tập cũng như đầu tư vào chi phí máy móc phục vụ giảng dạy học sinh-sinh viên cũng như chuyển giao công nghệ. Chi phí cho việc mua sắm vật tư, dụng cụ phục vụ việc hướng dẫn thực hành và thực hành của sinh viên (1) cũng như chi phí trang trải cho công tác vận hành, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị (2) thay đổi phụ thuộc vào từng thời điểm (giá vật tư thị trường và số lượng sinh viên thực hành), từng học phần và từng lĩnh vực đào tạo. Tổng chi phí này hàng năm chiếm khoảng 8.2% tổng kinh phí hoạt động của Trường. Trong đó:

- Chi phí vật tư thực hành được xác định dựa trên Định mức vật tư thực hành nghề nghiệp theo Quyết định số 1548/QĐ-LTT-TBVT ngày 20 tháng 10 năm 2014, bao gồm chi phí vật tư các môn học thực hành, thí nghiệm và chi phí vật tư các môn thi tốt nghiệp thực hành. Nhìn chung, chi phí bình quân cho mỗi sinh viên trên một học kỳ thực hành cho tất cả các lĩnh vực đào tạo kỹ thuật của Nhà trường vào khoảng 450.000 đồng / 01 sinh viên / 01 học kỳ.

- Chi phí công tác vận hành, bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị cũng chiếm một phần không nhỏ trong kinh phí đào tạo thực hành các khối ngành kỹ thuật. Đặc biệt với các thiết bị có trọng lượng lớn và cấu trúc phức tạp (như các máy CNC, các thiết bị điện-điện tử, động lực...), việc duy trì vận hành và bảo trì bảo dưỡng thường xuyên nhằm đảm bảo mức độ ổn định và độ chính xác thực hiện là hết sức quan trọng. Ngoài ra cũng phải tính thêm chi phí tiêu hao khi có sự cố hỏng hóc lớn.

*Bảng 10: Thống kê chi phí cho vật tư thực hành và vận hành máy móc
(2012-2016) (đơn vị: triệu đồng)*

TT	Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016
1	Chi phí vật tư thực hành	11.179	5.390	6.214	3.307	3.792
2	Chi phí sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng máy móc	1.647	592	686	1.251	3.210
	Tổng cộng	12.826	6.076	6.900	4.558	7.002

Qua thống kê cho thấy, Nhà trường đã cố gắng rất nhiều cho công tác thực hành, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Tuy nhiên mức chi này còn thấp, cơ bản chỉ đủ để hướng dẫn thao tác các cấp độ tại cơ sở đào tạo, chưa đủ để sinh viên có thêm nhiều cơ hội thực hành nâng cao tay nghề đáp ứng đầy đủ yêu cầu của doanh nghiệp. Hơn nữa, định mức chi này cũng chỉ phù hợp với các thiết bị hiện có tại Nhà trường, chưa đáp ứng được với các loại hình thiết bị và mô hình hiện đại, sử dụng tại các doanh nghiệp.

Với mục tiêu nâng cao năng lực đào tạo nghề, Nhà trường rất mong có các nguồn kinh phí hỗ trợ từ bên ngoài để nhanh chóng nâng cấp đưa chất lượng hướng dẫn thực hành ngang với yêu cầu đòi hỏi của thị trường và doanh nghiệp. Đây là một trong các yếu tố then chốt cần phải được ưu tiên cải thiện trong đề xuất nhu cầu của Nhà trường khi đầu tư nâng cấp khả năng đào tạo nhờ nguồn kinh phí của dự án.

6. Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp và địa phương

Hiện nay Nhà trường đang có mối quan hệ hợp tác với 800 doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung hợp tác: tổ chức cho học thực tập tại doanh nghiệp; đào tạo bồi dưỡng tay nghề, nâng bậc thợ cho công nhân theo nhu cầu của doanh nghiệp, các ngành, nghề đã đào tạo: Hàn, Điện – Điện tử, Tự động hóa, Cơ điện tử, Điện công nghiệp, Tin học và Công nghệ Ô tô; nội dung thỏa thuận đào tạo: tiến độ đào tạo, chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, sử dụng lao động sau đào tạo và cam kết hỗ trợ phương tiện cho học sinh-sinh viên trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên. Đồng thời tổ chức thường xuyên các lớp đào tạo nghề ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu người học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh về ngoại ngữ, tin học.

Ngoài ra, Nhà trường đang liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Công nghiệp, Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh Bến Tre v/v đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Bến Tre.

II. Thông tin về kinh tế, thị trường lao động địa phương và cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp

1. Cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tin dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh trong Công văn số 215/BC-TTDBNL-PTDB ngày 27 tháng 6 năm 2017, cơ cấu kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017:

- Các ngành công nghiệp trọng yếu (Cơ khí; Điện tử - Công nghệ thông tin; Chế biến lương thực thực phẩm; Hóa chất - Nhựa cao su) ngày càng chiếm tỷ trọng cao và có tốc độ tăng bình quân tăng 7,46%, cao hơn tốc độ tăng chung cũng cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế tốt hơn, theo hướng chuyển dần sang các ngành có hàm lượng công nghệ và chất xám cao.

- Các ngành dịch vụ chủ lực thúc đẩy tái cấu trúc các ngành dịch vụ của thành phố theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả 9 nhóm ngành dịch vụ chủ lực bao gồm: Tài chính – Tín dụng – Ngân hàng – Bảo hiểm; Giáo dục – Đào tạo; Du lịch; Y tế; Kinh doanh tài sản – Bất động sản; Dịch vụ tư vấn, khoa học – công nghệ, nghiên cứu và triển khai; Thương mại; Dịch vụ vận tải – Kho bãi – Dịch vụ cảng; Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Nhu



cầu nhân lực khu vực dịch vụ là khu vực tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng 65,19% (1,5 triệu người đang làm việc) cao nhất trong tổng nhu cầu nhân lực nền kinh tế thành phố (khu vực công nghiệp: 32,70%, khu vực nông nghiệp: 2,11%).

Có thể nhận thấy rõ nét, thị trường lao động thành phố tiếp tục phát triển theo hướng tăng yêu cầu chất lượng, trình độ và hạn chế về số lượng.

2. Thông tin về thị trường lao động địa Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Dự báo nhu cầu nhân lực – thị trường lao động năm 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh trong văn bản số 324/BC-TTDBNL ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Dự báo nhu cầu nhân lực – thị trường lao động năm 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình việc làm thành phố giai đoạn 2017 - 2020, chủ trương thành phố tập trung phát triển 04 ngành công nghiệp chủ lực, 09 ngành kinh tế trọng yếu và phát triển 50.000 doanh nghiệp trong năm 2017. Căn cứ khảo sát nhu cầu tuyển dụng các doanh nghiệp tại thành phố năm 2017 và ứng dụng các phương pháp phân tích dự báo nhu cầu nhân lực; năm 2017 dự kiến thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu 280.000 chỗ làm việc tăng 3,7% so với năm 2016, trong đó có khoảng 140.000 chỗ làm việc mới tăng 7,69% so với năm 2016. Nhu cầu tuyển dụng lao động tập trung ở những ngành nghề như: Kinh doanh – Marketing – Bán hàng, Dịch vụ – Du lịch – Nhà hàng khách sạn, Công nghệ thông tin, Cơ khí – Tự động hóa, Chế biến thực phẩm, Vận tải, Xuất nhập khẩu, Dệt – May – Giày da, Tài chính – Ngân hàng, Y tế - chăm sóc sức khỏe, Kiến trúc – Xây dựng – Môi trường, Kinh doanh tài sản – Bất động sản, và ngành nghề công nghệ kỹ thuật Nông – lâm – thủy sản, ...

Bảng 11: Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn TPHCM năm 2017

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ (%)
1	Cơ khí	3,03
2	Điện tử - Công nghệ thông tin	8,79
3	Chế biến lương thực thực phẩm	3,22
4	Hóa chất – Nhựa cao su	1,47

Nguồn: Tính toán của Trung tâm DBNCLĐ&TTTTLĐ TP.HCM

*Bảng 12: Xu hướng nhu cầu nhân lực theo
trình độ chuyên môn năm 2017*

STT	Trình độ	Cơ cấu nhu cầu (%)
1	Lao động chưa qua đào tạo	25,32
2	Sơ cấp nghề	8,64
3	Công nhân kỹ thuật lành nghề	11,85
4	Trung cấp (CN-TCN)	25,17
5	Cao đẳng (CN-CĐN)	14,66
6	Đại học	13,71
7	Trên đại học	0,65

Nguồn: Tính toán của Trung tâm DBNCLĐ&TTTTLĐ TP.HCM

3. Cơ hội việc làm tương lai cho sinh viên tốt nghiệp

Trước nhu cầu của thị trường lao động đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020, từ nhiều năm nay Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đã tập trung xây dựng và phát triển đào tạo bốn ngành mũi nhọn: công nghệ Điện - Điện tử, công nghệ Thông tin, công nghệ Cơ khí và công nghệ Ô tô, các ngành này hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển của Thành phố trong tương lai.

Nhà trường xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với số lượng lớn doanh nghiệp trong địa bàn thành phố, hợp tác trao đổi ở một số lĩnh vực nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ thiết thực nhu cầu thị trường lao động như phối hợp xây dựng chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với Nhà trường, đánh giá kết quả học sinh-sinh viên...xuất phát từ những hoạt động thiết thực này có thể cam kết rằng chất lượng đào tạo học sinh-sinh viên luôn được đảm bảo và 90% học sinh do Nhà trường đào tạo sẽ có việc làm sau tốt nghiệp.

III. Đề xuất đầu tư trang thiết bị mới từ Dự án ADB cho các nghề đào tạo:

1. Kế hoạch đào tạo:

- **Kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo:**

- Lấy người học làm trung tâm, phát huy mạnh mẽ tính chủ động của người học, coi trọng việc tổ chức cho học sinh - sinh viên hoạt động độc lập hoặc theo nhóm thông qua đó học sinh-sinh viên vừa tự lực nắm các tri thức, kỹ năng mới, đồng thời được rèn luyện về phương pháp tự học.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo phương pháp tiếp cận CDIO nhằm xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn kiểm định chất lượng ABET. Để thực

hiện tiêu chí này người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, tin học và kỹ năng nghiên cứu học tập cơ bản.

- Đào tạo theo yêu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, dạy những gì thị trường cần, doanh nghiệp cần và sẽ cần, hoặc xa hơn là “dạy những gì thị trường và doanh nghiệp sẽ cần”.

- Giảm bớt giờ lên lớp lý thuyết và tăng giờ tự học, tăng tính chủ động cho học sinh, sinh viên. Sử dụng phần mềm dạy học, trang thiết bị hiện đại trong giảng dạy (projector, video, các phương tiện nghe nhìn...), tổ chức thảo luận, cung cấp đầy đủ giáo trình, đề cương chi tiết môn học, giới thiệu tài liệu tham khảo để người học có thể tự học ngoài giờ lên lớp...

o Dự kiến kết quả đạt được sau thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo:

- Đẩy nhanh quá trình tiếp cận, thích ứng với công nghệ mới, học sinh – sinh viên ra trường có thể đáp ứng ngay được công việc tại doanh nghiệp mà không phải đào tạo lại.

- Nâng cao năng lực tự nghiên cứu của học sinh-sinh viên.

- Chất lượng đào tạo được nâng cao toàn diện, trường sẽ có thêm năng lực thiết kế và tổ chức đào tạo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động. Góp phần nâng cao tỉ lệ học có việc làm của sinh- sinh viên sau tốt nghiệp.

- Nâng cao lực lượng lao động kỹ thuật cao được đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp sẽ cải thiện quan hệ hỗ tương và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với công tác đào tạo nghề.

2. Kế hoạch tạo nguồn thu trong tương lai

Bảng 13: Dự kiến quy mô đào tạo từ 2017 đến 2020

(Đơn vị: HSSV)

STT	Bậc đào tạo	Quy mô đào tạo hàng năm			
		2017	2018	2019	2020
1	Cao đẳng (Cao đẳng + Cao đẳng nghề)	7.382	7.571	8.085	8.453
2	Trung cấp (tốt nghiệp THPT, THCS)	2.599	2.729	2.915	3.047
	Tổng cộng	9.981	10.300	11.000	11.500

Bảng 14: Dự toán tổng hợp nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 2017-2020

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	2017	2018	2019	2020
Nguồn thu sự nghiệp	52.645	60.998	71.280	85.399
Học phí				
- Số HS-SV bình quân	9.236	9.531	9.900	10.810
- Đơn giá bình quân	5,7	6,4	7,2	7,9
Thu khác (nguồn thu khác + dịch vụ)	9.108	10.018	11.020	12.122

Nhìn vào bảng tổng hợp dự toán nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 2017-2020 dựa trên dự kiến quy mô đào tạo đến năm 2020 và các nguồn thu khác, có thể dễ dàng thấy rằng lộ trình mức độ thu về cơ bản đảm bảo được các khoản chi cho các hoạt động thường xuyên tại Nhà trường, phục vụ tốt công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng trình độ đội ngũ cán bộ, giảng viên ... Dự kiến đến cuối 2017, tỷ lệ tổng chi đầu tư cơ sở vật chất trên tổng thu sẽ phù hợp hợp lý hơn, vừa đáp ứng được các văn bản của Nhà nước về việc phân bổ chi mua sắm, sửa chữa thiết bị, vừa cơ bản đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên của Nhà trường. Như vậy có thể nói nguồn thu mặc dù còn hạn chế nhưng vẫn có thể đáp ứng được quá trình triển khai thực hiện theo chiến lược phát triển của Nhà trường. Chỉ cần bố trí cơ chế linh hoạt trong hoạt động thu chi, tăng cường khuyến khích các khoản thu từ kinh doanh dịch vụ và chuyển giao công nghệ, nhà trường hoàn toàn có khả năng cân đối về kinh phí cho cho mục tiêu đối ứng (mua sắm thiết bị phụ trợ, chi phí vận hành và bảo trì...) khi tham gia dự án ODA từ ngân hàng phát triển châu Á (ADB).

3. Nhu cầu đầu tư trang thiết bị mới từ Dự án ADB

Bảng 15: Bảng tổng hợp trang thiết bị mới từ Dự án ADB

TT	Tên khoa (ngành)	Số lượng xưởng (phòng) thực hành hiện có	Số lượng xưởng (phòng) thực hành tăng thêm
1	Điện-Điện tử	28	11
2	Động lực - Ô tô	11	05
3	Cơ khí	10	10
4	Công nghệ thông tin	17	03



5	Nhiệt lạnh	09	01
6	May thời trang	05	05
	CỘNG	80	35

3.1. Ngành Công nghệ Điện-Điện tử

- Trang bị các nghề trọng điểm: Điện công nghiệp (Cấp độ khu vực); Điện tử công nghiệp (cấp độ quốc gia).
- Qui mô đào tạo: 1.939 HS-SV, Cao đẳng 1.482, trung cấp 457 .
- Số nghề đang đào tạo 14 nghề, trong đó có 02 nghề trọng điểm: Điện công nghiệp, cấp độ khu vực và Điện tử công nghiệp cấp độ quốc gia.
- Số lượng học phần thực hành: 24 học phần, (cơ bản 12 học phần, chuyên sâu 18 học phần); 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 11 phòng, tăng 11 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 22 người.
- Thiết bị đề xuất sẽ được vào phục vụ kế hoạch giảng dạy 100%, cụ thể:
 - + Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu
 - + Bổ sung thêm chương trình đào tạo nội dung thực hành trên các thiết bị đầu tư, Cụ thể:
 - ✓ Đối với thiết bị nghề Điện công nghiệp: đưa vào nội dung thực tập trên các thiết bị thực tập công nghệ thông minh, tự động hóa. Mục tiêu Học sinh-sinh viên ra trường có thể đảm nhiệm công việc lắp đặt hệ thống thiết bị tại các tòa nhà làm việc cao cấp, khách sạn, làm việc theo dây chuyền tự động hóa tại các khu chế xuất, khu công nghiệp công nghệ cao.
 - ✓ Đối với thiết bị nghề Điện tử công nghiệp: Bổ sung nội dung thực hành trên thiết bị Scada. Mục tiêu Học sinh-sinh viên ra trường có thể đảm nhiệm công việc điều khiển giám sát các thiết bị từ xa qua mạng.

1- Nghề: Điện công nghiệp:

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	01	15.000.000.000
2	Phòng thực hành khí nén –thủy lực	02	10.000.000.000
3	Phòng thực hành Hệ thống điện	01	15.000.000.000
	Tổng cộng	04	40.000.000.000

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
----	---------------------	----------	------------------

2- Nghề Điện tử công nghiệp

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành Điện tử công suất	01	8.000.000.000
2	Phòng thực hành Công nghệ vi mạch	01	15.000.000.000
3	Phòng thực hành Kỹ thuật robot	01	15.000.000.000
	Tổng cộng	03	38.000.000.000

3- Nghề Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
4	Phòng thực hành Cơ điện tử	01	12.000.000.000
1	Phòng thực hành Truyền động điện và điều khiển	01	10.000.000.000
1	Phòng thực hành Hệ thống quản lý BMS	02	12.000.000.000
	Tổng cộng	04	34.000.000.000

3.2. Ngành Công nghệ Động lực

- Nghề trọng điểm: Công nghệ Ô tô, cấp độ quốc tế.
- Qui mô đào tạo: 2.597 HS-SV, (Cao đẳng 2.032, trung cấp 565)
- Số nghề đào tạo 10 nghề
- Số lượng học phần thực hành: 09 học phần, (cơ bản 6 học phần, chuyên sâu 3 học phần); 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số xưởng thực hành đề nghị đầu tư mới : 05 xưởng, tăng 05 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 10 người.
- Thiết bị đề xuất sẽ được vào phục vụ kế hoạch giảng dạy 100%, cụ thể:
 - + Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu
 - + Bổ sung thêm chương trình đào tạo nội dung thực hành trên các thiết bị đầu tư, Cụ thể:
 - ✓ Thay thế thiết bị cũ, lạc hậu.
 - ✓ Bổ sung thiết bị còn thiếu trước đây chỉ giảng dạy trên các Sa bàn.

✓ Đối với thiết bị nghề Công nghệ Ô tô: đưa vào nội dung thực tập trên các thiết bị thực Ô tô đời mới, thiết bị chẩn đoán kiểm tra hiện đại, chính xác phục vụ công tác bảo trì bảo dưỡng. Mục tiêu giúp Học sinh-sinh viên ra trường có thể đảm nhiệm công việc bảo trì, bảo dưỡng ở các nhà máy, xí nghiệp có yêu cầu kỹ thuật cao.

✓ Mở nghề mới Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển phục vụ nhu cầu các ngành công nghiệp nặng và cơ giới hóa (xe nâng hàng, xe cầu, ủi, xúc...)

1- Nghề: Công nghệ Ô tô

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật chẩn đoán về sửa chữa điện ô tô	1	25.437.144.000
2	Kỹ thuật sửa chữa động cơ ô tô	1	22.342.312.880
3	Bảo trì sửa chữa ô tô	1	26.518.840.800
	Thiết bị dùng chung		3.381.600.000
	Tổng cộng	3	77.679.897.680

2- Nghề Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên đề máy xây dựng và nâng chuyển	1	238.200.000
2	Xưởng thực hành máy xây dựng và nâng chuyển	1	32.396.430.000
	Tổng cộng	2	32.634.630.000

3.3. Ngành Cơ khí

- Nghề trọng điểm: Cắt gọt kim loại (cấp độ quốc tế) Cơ điện tử (cấp độ khu vực)

- Qui mô đào tạo: 1.823 HS-SV, (Cao đẳng 1.579, trung cấp 244)

- Số nghề đào tạo 06 nghề, trong đó có 02 nghề trọng điểm: Cắt gọt kim loại, cấp độ quốc tế, Cơ điện tử, cấp độ khu vực.

- Số lượng học phần thực hành: 46 học phần, (cơ bản 20 học phần, chuyên sâu 26 học phần); 100% giảng viên đạt chuẩn.

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới : 10 phòng, tăng 10 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 20 người

- Thiết bị đề xuất sẽ được vào phục vụ kế hoạch giảng dạy 100%, cụ thể:

+ Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu

+ Bổ sung thêm chương trình đào tạo nội dung thực hành trên các thiết bị đầu tư, Cụ thể:

✓ Thay thế thiết bị cũ, lạc hậu.

✓ Đối với thiết bị nghề Cắt gọt kim loại, nghề Kỹ thuật Cơ khí: đưa vào nội dung thực tập chuyên ngành cơ khí chính xác. Mục tiêu giúp Học sinh-sinh viên ra trường có thể đảm nhiệm công việc chế tạo sản phẩm, công tác bảo trì ở các nhà máy, khu chế xuất, khu công nghiệp có yêu cầu kỹ thuật cao.

✓ Đối với thiết bị nghề Cơ điện tử: đưa vào nội dung thực tập công nghệ cao (CNC, 3D, CAD/CAM...) qui trình công nghệ, quy trình vận hành, cách sử dụng các thiết bị, kỹ năng kỹ xảo. Mục tiêu giúp Học sinh-sinh viên ra trường có thể đảm nhiệm công việc lắp ráp, vận hành, bảo trì sửa chữa thiết bị công nghệ các dây chuyền sản xuất thuộc lĩnh vực cơ điện tử tại các khu chế xuất, khu công nghiệp.

1- Nghề: Cắt gọt kim loại, Nghề Kỹ thuật Cơ khí

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật cơ khí	01	80.500.400.000
2	Phòng thiết kế CAD/CAM	02	7.660.000.000
3	Xưởng sơn tĩnh điện	01	20.000.000.000
4	Xưởng mạ điện phân	01	10.000.000.000
	Tổng cộng	05	118.160.400.000

2- Nghề Cơ điện tử

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Xưởng cơ điện	1	18.567.300.00
2	Xưởng hàn	1	23.400.000.000
3	Xưởng công nghệ cao	1	85.500.000.000



TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
4	Phòng thí nghiệm cơ học	1	10.000.000.000
5	Phòng thí nghiệm đo lường cơ khí	1	2.000.000.000
	Tổng cộng	5	139.467.300.000

3.4. Ngành Công nghệ Thông tin

- Nghề trọng điểm: Công nghệ thông tin (phần mềm), cấp độ quốc gia.
- Qui mô đào tạo: 1489 học sinh-sinh viên(Cao đẳng 864, trung cấp 625).
- Số nghề đào tạo 07 nghề, trong đó có 01 nghề trọng điểm: Công nghệ thông tin (phần mềm), cấp độ quốc gia.
- Số lượng học phần thực hành: 15 học phần, (cơ bản 9 học phần, chuyên sâu 6 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 17 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 3 phòng, tăng 5 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 3 người
- Thiết bị đề xuất sẽ được vào phục vụ kế hoạch giảng dạy 100%, cụ thể:
 - + Thay thế thiết bị hư hỏng đến hạn thanh lý
 - + Thay thế thiết bị cũ, lạc hậu (Cấu hình thấp không thể cài đặt phần mềm dạy học mới).
- Nghề trọng điểm: *Công nghệ thông tin (phần mềm)*

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành CNTT	03	11.239.980.000
	Tổng cộng	03	11.239.980.000

3.5. Ngành Nhiệt lạnh

- Qui mô đào tạo: 826 HS-SV, (Cao đẳng 556, trung cấp 270)
- Số nghề đào tạo 04 nghề.
- Số lượng học phần thực hành: 9 học phần, (cơ bản 5 học phần, chuyên sâu 4 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 9 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới : 02 phòng, tăng 4 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 4 người
- Thiết bị đề xuất sẽ được vào phục vụ kế hoạch giảng dạy 100%, cụ thể:

+ Bổ sung thiết bị còn thiếu về nghề kỹ thuật nhiệt lạnh

Nghề: Lắp đặt thiết bị lạnh; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí; Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật nhiệt lạnh	01	14.468.677.721
	Tổng cộng	01	14.468.677.721

3.6. Ngành may- thời trang

- Qui mô đào tạo: 210 học sinh-sinh viên, (Cao đẳng 356, trung cấp 105).
- Số nghề đào tạo 05 nghề.
- Số lượng học phần thực hành: 10 học phần, (cơ bản 6 học phần, chuyên sâu 4 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 5 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 3 phòng, tăng 5 học phần thực tập. Số giảng viên cần để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 03 người

1- Nghề: Công nghệ may thời trang, May thời trang, Công nghệ may Veston, Thiết kế thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Công nghệ may thời trang	02	3.761.196.400
2	Kỹ thuật may veston	01	1.432.571.200
3	Xưởng thiết kế thời trang	01	1.398.223.600
4	Tổng cộng	04	6.591.991.200

2- Nghề: Kinh tế gia đình

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành kinh tế gia đình	01	536.644.000
	Tổng cộng	01	536.644.000

Bảng 16: Tổng chi phí đầu tư thiết bị

TT	Ngành đầu tư	Số lượng xưởng (phòng) đầu tư	Thành tiền (VNĐ)
1	Ngành Điện-Điện tử	11	112.000.000.000
2	Ngành Ô tô	05	111.314.527.680
3	Ngành Cơ khí	10	257.627.700.000
4	Ngành công nghệ thông tin	03	11.239.980.000
5	Ngành Nhiệt lạnh	01	14.468.677.721
6	Ngành May thời trang	05	7.128.635.200
	Tổng cộng		513.779.520.601

Tổng giá trị đầu tư : 513.779.520.601 đồng

4. Tuyển sinh đối với các nghề được đầu tư mới từ Dự án

Kế hoạch tuyển sinh tuyển sinh hàng năm giai đoạn 2020-2030: 7.500 học sinh - sinh viên/năm

Trong đó, xác định chỉ tiêu tuyển sinh các nghề trọng điểm (đảm bảo 30% trên tổng số học sinh tuyển sinh hàng năm) cụ thể như sau:

Bảng 17: Dự kiến kế hoạch tuyển sinh giai đoạn 2020 - 2030

	2020	2021	2022	2023	2024	205	2026	2027	2028	2029	2030
CAO ĐẲNG											
1. Công nghệ thông tin	111	117	123	129	135	142	149	157	164	173	181
2. Điện tử công nghiệp	50	53	55	58	61	64	67	70	74	78	81
3. Cơ điện tử	150	158	165	174	182	191	201	211	222	233	244
4. Điện công nghiệp	300	315	331	347	365	383	402	422	443	465	489
5. Casting kim loại	50	53	55	58	61	64	67	70	74	78	81
6. Công nghệ Ô tô	968	1.017	1.067	1.121	1.177	1.236	1.297	1.362	1.430	1.502	1.577
TRUNG CẤP											
1. Công nghệ thông tin	79	83	87	91	96	101	106	111	116	122	128
2. Điện tử công nghiệp	50	53	55	58	61	64	67	70	74	78	81
3. Cơ điện tử	150	158	165	174	182	191	201	211	222	233	244
4. Điện công nghiệp	300	315	331	347	365	383	402	422	443	465	489
5. Casting kim loại	50	53	55	58	61	64	67	70	74	78	81
6. Công nghệ Ô tô	239	251	264	277	291	306	321	337	354	371	390



5. Thời gian sử dụng, vận hành thiết bị mới được đầu tư từ Dự án

- Triển khai, lắp đặt đưa vào phục vụ giảng dạy ngay sau khi thiết bị được được đầu tư.
- Thời gian sử dụng thiết bị: 10 năm, riêng thiết bị dạy học nghề công nghệ thông tin thời gian sử dụng là 5 năm.
- Trong quá trình sử dụng, Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng để nâng cao tuổi thọ thiết bị dạy học.
- Để sử dụng hiệu quả thiết bị đầu tư, chương trình đào tạo phân bổ thời gian thực hành trên 70% chương trình đào tạo, bài tập thực hành sử dụng 100% thiết bị ở các phòng, xưởng thực hành.

6. Nguồn kinh phí cho vật tư tiêu hao và chi phí vận hành và bảo trì trang thiết bị mới:

Nguồn thu từ Ngân sách Nhà nước cấp thường xuyên, không thường xuyên; Thu học phí, phí lệ phí, thu dịch vụ và các khoản thu sự nghiệp khác.

IV. Đánh giá hiệu quả mang lại sau khi đầu tư thiết bị dạy học

Trang thiết bị đầu tư cho nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia phù hợp với công nghệ sản xuất hiện đại tại các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp khi tuyển dụng lao động vào làm việc không phải đào tạo lại, giảm chi phí đào tạo lại cho doanh nghiệp và làm gia tăng hiệu quả kinh tế cho toàn xã hội.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc